

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản
số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng
6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời
kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025
được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09
tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3735/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân
Châu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Biên bản số 16/BB-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND
tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Tân Châu tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 679/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ ^(*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		110.264,12	100,00	110.319,85	-55,73	110.264,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.636,77	85,83	93.354,17	-735,73	92.618,44	84,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	304,54	0,28	199,00		199,00	0,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	304,54	0,28		199,00	199,00	0,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.314,93	11,17		10.016,41	10.016,41	9,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.835,72	43,38	45.152,00		45.152,00	40,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03	33,74		33,74	0,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.695,07	26,93	29.411,00	77,39	29.488,39	26,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,26	3.598,80		3.598,80	3,26
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,52	0,13		130,10	130,10	0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				2.300,00	2.300,00	2,09
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	713,45	0,65		1.700,00	1.700,00	1,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.627,35	14,17	16.965,68	680,00	17.645,68	16,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.223,98	1,11	1.310,00	94,31	1.404,31	1,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,48	0,06	85,00		85,00	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,62	0,02	29,00	19,49	48,49	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	168,39	0,15	350,00		350,00	0,32
2.5	Đất an ninh	CAN	43,78	0,04	53,02		53,02	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	141,72	0,13		194,22	194,22	0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,57	0,02	28,00	18,77	46,77	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27,45	0,02		27,45	27,45	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	0,01	10,00		10,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,71	0,06	73,00		73,00	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,35	0,02	34,00		34,00	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,24	0,00	3,00		3,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ ^(*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,24	0,00	3,00		3,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	844,86	0,77		1.907,46	1.907,46	1,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05	347,00		347,00	0,31
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,63	0,04	129,00	170,29	299,29	0,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	437,06	0,40	426,00	364,53	790,53	0,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	309,79	0,28	387,00	83,64	470,64	0,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.991,18	2,71		3.461,49	3.461,49	3,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.080,89	1,89	2.206,00	120,14	2.326,14	2,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	369,54	0,34	391,00		391,00	0,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			17,00	-16,87	0,13	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,30	0,02	34,00		34,00	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	506,39	0,46	675,00		675,00	0,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,43	0,00	7,00		7,00	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,50	0,00		6,55	6,55	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,13	0,00		21,67	21,67	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,17	0,01	16,00	2,42	18,42	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	53,10	0,05	63,23		63,23	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10.052,60	9,12		10.052,57	10.052,57	9,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9.690,23	8,79		9.690,23	9.690,23	8,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,37	0,33		362,34	362,34	0,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,00		7,47	7,47	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.636,77	85,83	93.901,28	85,16	92.618,44	84,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	304,54	0,28	292,61	0,27	199,00	0,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	304,54	0,28	292,61	0,27	199,00	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.314,93	11,17	10.727,94	9,73	10.016,41	9,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.835,72	43,38	47.663,78	43,23	45.152,00	40,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03	33,74	0,03	33,74	0,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.695,07	26,93	29.693,90	26,93	29.488,39	26,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,26	3.598,80	3,26	3.598,80	3,26
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,52	0,13	134,95	0,12	130,10	0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			745,32	0,68	2.300,00	2,09
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	713,45	0,65	1.010,24	0,92	1.700,00	1,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.627,35	14,17	16.362,84	14,84	17.645,68	16,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.223,98	1,11	1.263,67	1,15	1.404,31	1,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,48	0,06	68,93	0,06	85,00	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,62	0,02	31,17	0,03	48,49	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	168,39	0,15	323,37	0,29	350,00	0,32
2.5	Đất an ninh	CAN	43,78	0,04	44,70	0,04	53,02	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	141,72	0,13	156,78	0,14	194,22	0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,57	0,02	34,94	0,03	46,77	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27,45	0,02	27,45	0,02	27,45	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	0,01	6,37	0,01	10,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,71	0,06	63,70	0,06	73,00	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,35	0,02	21,52	0,02	34,00	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,24		2,80		3,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	844,86	0,77	1.250,85	1,13	1.907,46	1,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05	197,90	0,18	347,00	0,31
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,63	0,04	132,63	0,12	299,29	0,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	437,06	0,40	561,30	0,51	790,53	0,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	309,79	0,28	359,02	0,33	470,64	0,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.991,18	2,71	3.086,97	2,80	3.461,49	3,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.080,89	1,89	2.165,12	1,96	2.326,14	2,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	369,54	0,34	369,60	0,34	391,00	0,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					0,13	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,30	0,02	29,58	0,03	34,00	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	506,39	0,46	511,22	0,46	675,00	0,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,43		1,45		7,00	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,50		5,14		6,55	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,13		4,86		21,67	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,17	0,01	18,42	0,02	18,42	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	53,10	0,05	60,31	0,05	63,23	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10.052,60	9,12	10.052,95	9,12	10.052,57	9,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9.690,23	8,79	9.690,61	8,79	9.690,23	8,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,37	0,33	362,34	0,33	362,34	0,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47		4,71		7,47	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		110.264,12	796,92	4.756,76	8.556,50	10.531,31	26.000,02	15.745,26	11.254,73	3.792,94	4.063,94	14.469,62	4.375,00	5.921,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.901,28	535,60	4.412,22	7.930,68	9.412,03	23.072,99	15.130,71	9.294,05	3.442,39	3.580,17	8.692,35	3.586,38	4.811,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	292,61		77,46	183,17		31,98							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	292,61		77,46	183,17		31,98							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.727,94	98,98	1.070,68	2.195,14	3.048,83	1,57	174,24	83,76	355,87	777,54	137,00	1.413,22	1.371,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.663,78	419,58	3.133,35	5.305,22	5.699,44	4.676,63	7.839,42	6.630,37	3.055,06	2.774,88	2.554,94	2.160,71	3.414,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.693,90					18.033,48	6.735,74	636,70			33,74		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80		5,95	48,77		305,24		1.570,98			4.287,98		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											1.667,86		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,95	17,02	2,86	17,01	3,71		0,85	30,58	20,10	9,12	9,92	7,88	15,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	745,32		29,04	164,07	241,48	10,45	20,68	274,89		3,01		1,70	
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.010,24	0,02	92,88	17,30	418,57	13,64	359,78	66,77	11,36	15,62	0,91	2,87	10,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.362,84	261,32	344,54	625,82	1.119,28	2.927,03	614,55	1.960,68	350,55	483,77	5.777,27	788,62	1.109,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.263,67		100,29	111,11	116,29	132,33	105,17	101,40	58,54	89,49	179,46	103,63	165,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68,93	68,93											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,17	6,88	2,68	5,91	2,48	3,02	4,24	1,30	0,46	0,80	1,42	0,96	1,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	323,37		4,41	107,29	25,23	9,79	7,27			26,31		136,00	7,07
2.5	Đất an ninh	CAN	44,70	2,80	0,16			0,50		0,20	0,81	25,29	0,15	0,10	14,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,78	18,45	10,28	14,98	14,50	18,27	9,08	7,59	6,47	4,82	7,65	7,90	36,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,94	7,84	2,78	2,21	4,32	5,72	1,12	1,69	1,76	1,35	3,09	1,42	1,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27,45												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,37	2,62	0,23	0,59	0,20	0,65	0,49	0,24	0,50	0,11	0,26	0,39	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,70	5,89	5,78	9,14	5,06	8,35	5,93	4,26	1,99	2,35	3,44	5,16	6,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,52		1,49	3,04	4,92	2,85	1,54	1,40	2,22	1,01	0,86	0,93	1,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,80	2,10				0,70							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.250,85	15,38	57,64	51,20	245,73	276,01	174,81	102,23	49,88	41,61	8,45	163,52	64,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	197,90				122,90							75,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,63	3,36	18,41	27,62	22,28	1,52	7,10	0,63	5,96	7,14	0,53	36,46	1,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	561,30	12,02	25,79	13,99	78,95	21,22	139,61	101,60	43,92	17,31	7,92	36,20	62,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	359,02		13,44	9,59	21,60	253,27	28,10			17,16		15,86	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.086,97	74,44	148,22	250,41	318,40	238,55	245,64	379,88	134,83	169,87	310,99	230,21	585,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.165,12	60,81	136,27	199,91	288,66	227,78	204,32	247,61	113,24	115,61	235,28	153,60	182,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	369,60	12,70	11,48	46,78	24,37	5,86	36,21	11,87	21,36	52,89	14,82	23,75	107,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,58			2,65	2,53	0,56	3,84						20,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	511,22	0,60				0,86	0,72	119,64		1,30	60,44	52,08	275,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,45	0,19	0,06	0,05	0,04	0,45	0,22	0,04	0,03	0,05	0,13	0,04	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,14	0,14	0,41	0,67	1,33		0,33	0,72	0,20	0,02	0,32	0,74	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	745,32		29,04	164,07	241,48	10,45	20,68	274,89		3,01		1,70	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,25	1,30	0,25	0,78	0,05	0,10	0,49	0,05	0,05	0,05	0,06	0,82	0,25
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,35	0,20	0,15	0,05	0,05	0,10	0,44	0,05	0,05	0,05	0,06	0,10	0,05
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10		0,10										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,16	1,10		0,06									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,64			0,67			0,05					0,72	0,20

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Châu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Châu có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Châu, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện, kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến